

Số: 116/BC-THPTMH

Mỹ Hương, ngày 16 tháng 9 năm 2025

BÁO CÁO CÔNG KHAI THƯỜNG NIÊN
Năm: 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: **Trường trung học phổ thông Mỹ Hương.**

2. Địa chỉ: ấp Xóm Lớn, xã Mỹ Hương, thành phố Cần Thơ.

Số điện thoại: 0299. 3871 161.

Email: thptmyhuong@cantho.edu.vn.

Website: myhuongst.edu.vn

3. Loại hình: giáo dục phổ thông công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Cần Thơ.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Trường THPT Mỹ Hương thực sự là ngôi trường giàu truyền thống của tỉnh, có uy tín và vị thế cao, có chất lượng giáo dục ổn định và phát triển, là nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn lên và được tạo điều kiện để phát triển và tự khẳng định mình.

Xây dựng nhà trường có môi trường giáo dục lành mạnh, tích cực, có tập thể sư phạm đoàn kết, có phong trào thi đua dạy tốt học tốt thật sự hiệu quả nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện theo hướng tiếp cận trình độ tiên tiến của khu vực, chú trọng giáo dục cả về kiến thức, kỹ năng và đạo đức lối sống, thể chất theo định hướng phát triển năng lực học sinh.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường THPT Mỹ Hương được thành lập từ năm 1980. Với bề dày lịch sử hơn 45 năm hình thành và phát triển, trường đã trải qua nhiều lần thay đổi tên gọi: lúc đầu, tên trường là Phổ thông trung học Mỹ Tú I, sau đổi thành Trường trung học phổ thông cấp 2-3 Mỹ Hương; đến ngày 11/10/2001, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành quyết định số 369/QĐ.TCCB.01 chính thức đổi tên trường thành **Trung học phổ thông Mỹ Hương** cho đến nay.

6. Người đại diện pháp luật:

Họ và tên: PHẠM MINH THỌ

Chức vụ: Hiệu trưởng

Số điện thoại: 0983471880

Địa chỉ thư điện tử: pmtho.thptmyhuong@cantho.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập:

Quyết định số 369/QĐ.TCCB.01, ngày 11/10/2001 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường:

Quyết định số 2025/QĐ-SGDĐT ngày 15/11/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Sóc Trăng về việc bổ sung, kiện toàn Hội đồng trường của Trường THPT Mỹ Hương, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Chủ tịch Hội đồng trường:

1. Ông Phạm Minh Thọ - Hiệu trưởng.

- Thư ký Hội đồng trường:

2. Bà Lê Thị Nhất Linh, đại diện tổ chuyên môn.

- Thành viên:

3. Trần Quốc Việt – Phó Chủ tịch Công đoàn

4. Huỳnh Thế Anh – Bí thư Đoàn trường

5. Lê Hữu Thiện - đại diện tổ chuyên môn

6. Hồ Diên Sơn - đại diện tổ chuyên môn

7. Nguyễn Thị Bé - đại diện tổ chuyên môn

8. Trần Văn Dũng - đại diện tổ chuyên môn

9. Trần Thị Hoàng Oanh - đại diện tổ chuyên môn

10. Đào Thị Bích Loan - đại diện tổ chuyên môn

11. Lê Hữu Thịnh - đại diện tổ chuyên môn

12. Trương Thị Ngọc Thu - đại diện tổ chuyên môn

13. Bùi Minh Đương – đại diện UBND xã Mỹ Hương

14. Ngô Quốc Tuấn – đại diện Ban đại diện cha mẹ học sinh

15. Học sinh Võ Tiến Đạt – đại diện học sinh.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng;

- Hiệu trưởng: QĐ số 168/QĐ-SGDĐT ngày 16/7/2025 của Sở GD&ĐT thành phố Cần Thơ.

- Phó Hiệu trưởng:

+ Hồ Diên Sơn: QĐ số 107/QĐ-SGDĐT ngày 16/7/2025 của Sở GD&ĐT thành phố Cần Thơ.

+ Lê Hữu Thiện: QĐ số 382/QĐ-SGDĐT ngày 17/7/2025 của Sở GD&ĐT thành phố Cần Thơ.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng về việc Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường THPT Mỹ hương trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Sóc Trăng.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc của lãnh đạo cơ sở giáo dục.

- Họ và tên: PHẠM MINH THỌ
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Điện thoại: 0983471880
- Email: *pmtho.thptmyhuong@cantho.edu.vn*
- Địa chỉ nơi làm việc: ấp Xóm Lớn, xã Mỹ Hương, thành phố Cần Thơ.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

*** Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên:**

Tổng số	Cán bộ quản lý	Giáo viên	Nhân viên (<i>không tính 02 bảo vệ và 01 phục vụ</i>)							
			Tổng số	Kế toán	Văn thư	Y tế	Thư viện	Giáo vụ	Thiết bị	CNTT
62	3	55	4	1	1	1	1	0	0	0

Giáo viên chia theo môn:

Môn	Toán	Lý	Hóa	Sinh	Văn	Sử	Địa	Công dân	Tiếng Anh	Tin học	Thể dục	Quốc Phòng	Công nghệ	Mỹ thuật	Âm nhạc	Cộng
THCS	3	2	0	1	5	2	1	1	3	2	3	0	0	2	1	26
THPT	6	3	3	2	3	1	0	1	3	2	2	1	2	0	0	29
CỘNG	9	5	3	3	8	3	1	2	6	4	5	1	2	2	1	55

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

*** Cán bộ quản lý:**

Tổng số	Xếp loại Tốt	Xếp loại Khá	Xếp loại Đạt	Xếp loại Chưa đạt
3	1	2	0	0
	33,3%	66,6%	0%	0%

*** Giáo viên:**

Tổng số	Xếp loại Tốt	Xếp loại Khá	Xếp loại Đạt	Xếp loại Chưa đạt
55	53	6	0	0
	93%	7%	0%	0%

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 100%.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Diện tích đất là 13.391,9 m².

Sĩ số học sinh đầu năm học: 1147.

Diện tích bình quân cho mỗi học sinh: 11,68 m²/HS (nhiều hơn so với định mức tối thiểu 10 m²/HS)

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Phòng học	Phòng thí nghiệm	Phòng vi tính	Thư viện	Hội trường	Phòng làm việc	Phòng thiết bị	Phòng khác
32	4	2	1	1	9	1	2

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Thiết bị dạy học lớp 6: mới được cấp năm 2022.

- Thiết bị dạy học các lớp khác: chưa được cấp mới, hiện đang sử dụng các thiết bị cũ (chương trình GDPT 2006).

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* SÁCH GIÁO KHOA LỚP 6, 7, 8, 9

TT	Tên sách	Bộ sách Kết nối tri thức	Bộ sách Chân trời sáng tạo	Bộ sách Cánh diều	Nhà xuất bản
1	Ngữ văn		x		GD Việt Nam
2	Toán		x		GD Việt Nam
3	Tiếng Anh: <i>Global Success</i>				GD Việt Nam
4	Khoa học tự nhiên lớp 6,7,9		x		GD Việt Nam
	<i>Khoa học tự nhiên lớp 8</i>	x			GD Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lý		x		GD Việt Nam
6	Giáo dục công dân		x		GD Việt Nam
7	Công nghệ Lớp 6,7,8		x		GD Việt Nam
	Công nghệ Lớp 9: <i>Định hướng nghề nghiệp; Lắp đặt mạng điện trong nhà</i>		x		GD Việt Nam
8	Tin học	x			GD Việt Nam
9	Giáo dục thể chất		x		GD Việt Nam
10	Âm nhạc		x		GD Việt Nam
11	Mỹ thuật		x (bản 1)		GD Việt Nam
12	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp		x (bản 1)		GD Việt Nam

* SÁCH GIÁO KHOA LỚP 10, 11, 12

TT	Tên sách	Bộ sách Kết nối tri thức	Bộ sách Chân trời sáng tạo	Bộ sách Cánh diều	Nhà xuất bản
1	Ngữ văn		x		GD Việt Nam
2	Toán		x		GD Việt Nam
3	Tiếng Anh: <i>Bright</i>				Đại học Huế
4	Giáo dục thể chất: <i>Bóng chuyền; Cầu lông</i>	x			GD Việt Nam
5	Giáo dục kinh tế và pháp luật	x			GD Việt Nam
6	Lịch sử		x		GD Việt Nam
7	Địa lí		x		GD Việt Nam
8	Vật lý		x		GD Việt Nam
9	Hóa học		x		GD Việt Nam
10	Sinh học		x		GD Việt Nam
11	Tin học: <i>Tin học ứng dụng</i>	x			GD Việt Nam
12	Công nghệ Lớp 10: <i>Thiết kế và công nghệ</i>			x	GD Việt Nam
	Công nghệ Lớp 11: <i>Công nghệ cơ khí</i>			x	GD Việt Nam
13	Mỹ thuật Lớp 10: <i>Hội họa; Thiết kế thời trang; Thiết kế đồ họa; Đồ họa (tranh in); Chuyên đề học tập Mỹ thuật</i>	x			GD Việt Nam
	Mỹ thuật Lớp 11: <i>Hội họa; Điêu khắc; Thiết kế đồ họa; Thiết kế mỹ thuật đa phương tiện; Chuyên đề học tập Mỹ thuật</i>	x			GD Việt Nam
14	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp			x	Đại học Huế
15	Giáo dục quốc phòng và an ninh		x		GD Việt Nam

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

Trường đã đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2 vào tháng 01/2023, đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1 vào tháng 04/2023.

Hàng năm đều tổ chức cập nhật và bổ sung hồ sơ theo tiêu chí của các chuẩn vào cuối mỗi kỳ học. Các loại hồ sơ tự đánh giá được giữ gìn, bảo quản đúng theo quy định của công tác lưu trữ hồ sơ.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

* Cấp THCS:

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	677	185	218	153	121
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	94.83%	97.30 %	93.58 %	96.73 %	90.91 %
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	3.84%	1.08%	5.05%	2.61%	7.44%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.74%	0.00%	0.92%	0.65%	1.65%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.59%	1.62%	0.46%	0.00%	0.00%

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	677	185	218	153	121
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	31.91%	27.57 %	36.70 %	24.84 %	38.84 %
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	29.69%	31.35 %	29.36 %	30.72 %	26.45 %
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	37.37%	38.92 %	33.03 %	43.79 %	34.71 %
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	1.03%	2.16%	0.92%	0.65%	0.00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	679	186	219	153	121
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	98.67%	97.31 %	98.63 %	99.35 %	100.00 %
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với Tổng số)	12.67%	9.14%	15.07 %	11.76 %	14.88 %
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với Tổng số)	19.15%	18.28 %	21.46 %	13.07 %	23.97 %
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	6.92%	8.06%	9.59%	7.19%	0.00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	1.03%	2.15%	0.91%	0.65%	0.00%
4	Chuyển trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	0.59%	0.00%	0.91%	0.65%	0.83%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
IV	Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi	0	0	0	4	4
1	Cấp tỉnh/ thành phố	0	0	0	4	4
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	121	0	0	0	121
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	121	0	0	0	121
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh nữ	338	90	111	82	55
VIII	Số học sinh dân tộc thiểu số	35	13	12	7	3

* Cấp THPT:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	458	166	144	148
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	90.61%	85.54%	88.19%	98.65%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	7.21%	10.24%	9.72%	1.35%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	2.18%	4.22%	2.08%	0.00%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	458	166	144	148
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	24.02%	25.30%	19.44%	27.03%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	41.05%	35.54%	35.42%	52.70%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	33.41%	35.54%	44.44%	20.27%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	1.53%	3.61%	0.69%	0.00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	458	166	144	148
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	98.47%	96.39%	99.31%	100.00%
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với Tổng số)	10.48%	15.66%	4.86%	10.14%
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với Tổng số)	13.54%	9.64%	14.58%	16.89%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	7.64%	14.46%	7.64%	0.00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	1.53%	3.61%	0.69%	0.00%
4	Chuyên trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	0.66%	0.00%	1.39%	0.68%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
IV	Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi	0	0	0	0
1	Cấp tỉnh/ thành phố	7	12	0	19
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	148	0	0	148
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	148	0	0	148
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng	0	0	66	66
VIII	Số học sinh nữ	228	75	76	77
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	40	13	13	14

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Quyết toán chi NSNN (năm tài chính 2024)	Chi NSNN (năm tài chính 2025)	
					Dự toán	Ước thực hiện
II	Chi thường xuyên	Triệu đồng	1			
4	Giáo dục Trung học phổ thông	Triệu đồng	2	13.395,246		16.791,643
4.1	Chia theo nguồn:					
4.1.1	Nguồn NSNN	Triệu đồng	3	13.050,390		16.047,315
4.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	Triệu đồng	4	344,856		526,256
4.1.3	Nguồn khác	Triệu đồng	5			218,072
4.2	Chia theo nhóm chi:					
4.2.1	Chi thanh toán cá nhân	Triệu đồng	6	11.864,646		14.008,054
4.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	Triệu đồng	7	1.530,606		2.783,643
4.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	Triệu đồng	8			
4.2.4	Các khoản chi khác	Triệu đồng	9			

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm:

a). Các khoản thu bắt buộc:

- Học phí

Học sinh được miễn học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP.

- Bảo hiểm y tế: học sinh mua BHYT bắt buộc tại trường, theo các mức:

+ Mức đóng 3 tháng: 52.650 đ/tháng x 3 tháng = 157.950 đồng

+ Mức đóng 6 tháng: 52.650 đ/tháng x 6 tháng = 315.900 đồng

+ Mức đóng 12 tháng: 52.650 đ/tháng x 12 tháng = 631.800 đồng

b) Các khoản thu hộ:

- *Phù hiệu:* **12.000** đồng/hs/năm học (6 cái).

- *Sổ liên lạc, Học bạ điện tử:* **51.000** đồng/hs/năm học.

- *Túi hồ sơ HS (lớp 6, 10 và học sinh mới chuyển đến):* **8.000** đồng/hs/năm học.

- *Đồng phục:* + Áo đồng phục chính khóa: **110.000** đồng/cái;

+ Áo đồng phục thể thao: **80.000** đồng/cái.

- *Tiền dạy tăng tiết, ôn thi tốt nghiệp, ôn thi tuyển sinh 10:* thực hiện theo hướng dẫn của Sở GD&ĐT.

- *Tiền photo đề thi, mua giấy thi:* thu theo kế hoạch từng đợt thi.

c). Các khoản thu tự nguyện:

Vận động học sinh tham gia Bảo hiểm tai nạn: 180.000 đồng/hs/năm học.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

Thực hiện các chế độ miễn, giảm học phí theo quy định:

* Đối tượng học sinh được miễn HP:

Tất cả học sinh đều được miễn học phí

* Đối tượng học sinh được hỗ trợ chi phí học tập:

- Khuyết tật;
- Mồ côi cả cha lẫn mẹ;
- Có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo;
- Ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc.

* Hồ sơ hỗ trợ chi phí học tập:

- Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập. (Ghi tên học sinh);
- Giấy chứng nhận thuộc đối tượng hỗ trợ chi phí học tập./.(Giấy chứng nhận Hộ nghèo)

* Đối tượng học sinh được hưởng chế độ chính sách theo nghị định 116/2016/NĐ-CP

- Học sinh trung học phổ thông là người **dân tộc thiểu số** phải **bảo đảm tất cả các điều kiện:**

- a) Đang học cấp THPT tại trường THPT hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học.
- b) Bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

Nhà ở xa trường khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: Học sinh đi học phải qua sông, suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá.

- Đối với học sinh **trung học phổ thông là người dân tộc Kinh**, ngoài các điều kiện quy định trên, còn phải là nhân khẩu trong gia đình thuộc hộ nghèo.

* Hồ sơ hưởng 116:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (ghi tên học sinh);
- Căn cước công dân hoặc Giấy xác nhận mã định danh của công an địa phương;
- Giấy chứng nhận thuộc đối tượng hưởng chính sách;
- Bản photo giấy khai sinh (đối với trường hợp HS là người dân tộc thiểu số)/.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

- Công tác PCGD đạt chuẩn phổ cập giáo dục cấp độ 2. Hồ sơ sổ sách được lưu giữ đúng quy định. Thông tin minh chứng rõ ràng chính xác, số liệu được cập nhật thường xuyên.
- Tỷ lệ huy động học sinh ra lớp năm học 2024-2025 đạt 99,8%.

- 100% đảng viên, giáo viên thực hiện nghiêm túc kế hoạch chỉ đạo nhiệm vụ năm học. Hoàn thành chương trình theo qui định, không có hiện tượng cắt xén chương trình. 100% đảng viên, giáo viên thực hiện tốt các cuộc vận động và phong trào thi đua của ngành. Không có giáo viên vi phạm đạo đức nhà giáo.

- Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở: 30 giáo viên
- Bằng khen cấp tỉnh: 00 giáo viên.
- Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi luôn được quan tâm đặc biệt:
 - + Học sinh giỏi THCS: cấp huyện: đạt 13 giải, cấp tỉnh 4 giải.
 - + Học sinh giỏi THPT: cấp tỉnh đạt 19 giải
 - + Thi Văn hay chữ tốt cấp huyện: đạt 3 giải.
- Học sinh đạt giải phong trào văn nghệ, thể dục thể thao:
 - + Thể dục thể thao: Hội thao cấp huyện đạt 3 giải; cấp tỉnh đạt 1 giải cá nhân.
 - + Văn nghệ: liên hoan “Tiếng hát Hoa phượng đỏ” huyện Mỹ Tú năm 2025 đạt 3 giải tiết mục xuất sắc.

- + Cuộc thi “Sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng” cấp huyện có 08 sản phẩm tham gia, đạt 08 giải; cấp tỉnh tham gia 03 sản phẩm, đạt 03 giải.

- + Thi Máy tính cầm tay THPT cấp tỉnh: không đạt giải.
- + Thi sáng tạo Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh: không đạt giải.
- + Tham gia Cuộc thi “Ý tưởng sáng tạo khởi nghiệp” cấp tỉnh: không đạt giải.
- + Thi IOE cấp huyện: đạt 4 giải; cấp tỉnh: đạt 5 giải.
- Học sinh tốt nghiệp cấp THCS đạt: 121/121, tỉ lệ 100%.
- Học sinh đỗ tốt nghiệp cấp THPT đạt: 148/148, tỉ lệ 100%.
- Cơ sở vật chất của trường được tăng cường, sửa chữa nhằm giữ vững trường đã đạt chuẩn quốc gia và thực hiện tốt phong trào “xây dựng trường học thân thiện học sinh tích cực” phấn đấu xây dựng một “nhà trường hạnh phúc”. Nhà trường đã trang bị ti vi cho tất cả các phòng học, phòng thực hành bộ môn.

- Công tác an ninh an toàn trường học luôn được đảm bảo. Không để xảy ra thất thoát hoặc mất tài sản của nhà nước cũng như của cá nhân. Không có học sinh bị xử lý kỷ luật, không có học sinh vi phạm tệ nạn xã hội.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(ký tên, đóng dấu)

Phạm Minh Thọ